

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

BIỂU TRUNG NGỮ NGHĨA CỦA THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT (trên cú liệu thành ngữ có yếu tố chỉ tên gọi động vật)

TRỊNH CẨM LAN

(TS, ĐHKHXH & NV, ĐHQGHN)

Tìm hiểu đặc trưng tư duy dân tộc, tâm thức dân tộc qua thành ngữ nghĩa là đặt vấn đề này trong mối quan hệ biện chứng giữa ngôn ngữ và tư duy, trong đó ngôn ngữ được xem là “hiện thực trực tiếp” của tư duy. Ở góc độ này, thành ngữ tiếng Việt có thể được xem là một mảnh hiện thực, là một sự thể hiện nào đó của tư duy, cảm nghĩ, cách đánh giá của người Việt đối với hiện thực khách quan. Bên trong thành ngữ bao gồm cả những yếu tố ngôn ngữ, những yếu tố văn hoá, phong tục, tâm thức và hàng loạt những quan niệm nhân sinh của chủ nhân sáng tạo và sử dụng nó. Chính vì vậy, những giá trị biểu trưng ngữ nghĩa trong thành ngữ mới thực sự phản ánh chiều sâu văn hoá. Lựa chọn yếu tố chỉ tên gọi động vật như là một dấu hiệu hình thức của các thành ngữ là đối tượng nghiên cứu, chúng tôi hi vọng có thể tìm ra những đặc trưng tâm lí, văn hoá và quan niệm nhân sinh của người Việt thể hiện trong giá trị biểu trưng ngữ nghĩa của lớp thành ngữ này.

Biểu trưng ngữ nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ

Khi nêu nguyên lí về tính võ đoán, F.de.Saussure cũng nhận tiện bàn đến cái gọi là *biểu trưng* (symbol) của tín hiệu ngôn ngữ. Theo ông “*biểu trưng có một đặc tính là không bao giờ hoàn toàn võ đoán, nó không phải là trống rỗng, ở đây, có một yếu tố tương quan thô sơ nào đấy giữa cái biểu*

hiện và cái được biểu hiện”³. Theo cách hiểu như vậy thì giá trị biểu trưng có nghĩa là quan hệ có lí do giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện. Tính biện chứng trong quan điểm này thể hiện ở chỗ một mặt ông cố gắng khẳng định nguyên lí về tính võ đoán của tín hiệu, nhưng mặt khác, ông vẫn hết sức lưu ý chúng ta đến tính võ đoán tương đối của nó. Đây là điều mà sau này đã được quy ra thành ba trường hợp: thứ nhất, có lí do về âm thanh (từ tượng thanh); thứ hai, có lí do về hình thái học (cấu tạo từ) và thứ ba, có lí do về ngữ nghĩa (trường hợp chuyên nghĩa)⁴.

Nhiều nhà nghiên cứu đã dựa trên cơ sở này để tìm ra mối tương quan giữa âm và nghĩa nhằm chứng minh rằng có hiện tượng biểu trưng ngữ âm ở một số loại tín hiệu ngôn ngữ. Mối tương quan âm - nghĩa và hiện tượng biểu trưng ngữ âm trong từ láy chẳng hạn. Tương quan này được Hoàng Tuệ khai thác kĩ. Theo ông “...*láy là một phương thức cấu tạo từ mà những từ trong đó có một sự tương quan âm - nghĩa nhất định. Tương quan ấy có tính chất tự nhiên, trực tiếp trong những trường hợp như gâu gâu, cu cu... đó là những tiếng vang thực sự. Nhưng tương quan ấy tinh tế hơn nhiều và có thể nói là đã được cách điệu hóa trong*

³ F.de.Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, tr 124.

⁴ Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, tr 110.

trường hợp những từ như; lác đác, băng khuâng, long lanh, mênh mông... Sự cách điệu hóa ấy chính là sự biểu trưng ngữ âm”⁵.

Còn tính có lí do về mặt ngữ nghĩa mà Saussure gọi là “*quá trình chuyển nghĩa*” thì được D. Guiraud coi là một động lực sáng tạo gắn liền với ngôn ngữ xã hội. Và “*chỉ sau khi từ được tạo ra, mang tính có lí do, những đòi hỏi của chức năng ngữ nghĩa mới dẫn đến sự làm mờ dần các tính có lí do từ nguyên đó, tính có lí do từ nguyên này bị xóa hẳn đưa tới sự biến đổi ngữ nghĩa của từ*”⁶. Đây là cơ sở ngữ nghĩa học về quá trình chuyển nghĩa mà chúng tôi sẽ vận dụng để xác định giá trị biểu trưng ngữ nghĩa của những tên gọi động vật qua thành ngữ.

Mối quan hệ liên tưởng trong từ vựng ngữ nghĩa

Liên tưởng là một trong những mối quan hệ cơ bản trong ngôn ngữ, đặc biệt thể hiện rõ trong từ vựng ngữ nghĩa. Saussure đã nói về vấn đề này từ rất sớm rằng “*một từ nào đó bao giờ cũng có thể gọi lên những cái gì đó có thể liên tưởng với nó bằng cách này hay cách khác*”⁷. Sự liên tưởng phụ thuộc vào những đặc điểm của sự vật mà từ đó định danh, những đặc điểm mà người bản ngữ đã quan sát và nhìn nhận qua lăng kính của họ.

Ch.Bally, tác giả đầu tiên của khái niệm “*trường liên tưởng*” cũng cho rằng “*mỗi từ có thể là trung tâm của một trường liên tưởng, như từ “bò” trong tiếng Pháp chẳng hạn có thể gọi ra do liên tưởng: 1. bò cái, bò mộng, bê, sừng, gặm cỏ, nhai... 2. sự cày bừa, cái cày, cái ách... 3. những ý niệm về sự chịu đựng, nhẫn nại, sự chậm chạp, nặng*

nề, tính thụ động mà chúng ta vẫn thường gặp trong các lối so sánh của người Pháp hay trong các thành ngữ Pháp...”⁸.

Còn nhà tâm lí học người Mĩ Ch.Osgood, người sáng lập ra phép đo đặc ngữ nghĩa (the measurement of meaning) thông qua những kĩ thuật vi phân ngữ nghĩa, thì thực hiện hàng loạt các thử nghiệm trên một đường thẳng có 7 bậc biểu diễn một đặc tính nào đó. Chẳng hạn, trên một đường thẳng biểu diễn các đặc tính *hạnh phúc* và *bất hạnh*, *cứng rắn* và *mềm mỏng*, *chậm* và *nhANH*, từ “*father*” (người cha) được đặt như sau:

<i>Hạnh phúc</i>	<i>Bất hạnh</i>
<i>Cứng rắn</i>	<i>Mềm mỏng</i>
<i>Chậm</i>	<i>Nhanh</i>

Và như vậy, từ “*father*” đối với người Mĩ và người Anh gọi cho người ta liên tưởng đến cái gì đó là *hạnh phúc*, *sung sướng*, là *cứng cỏi* và *nhANH nhẹn*, *chóng vánh*. Theo cách này, Osgood đã lựa chọn khoảng 50 thang, với 50 đặc tính được gọi tên bằng những cặp từ trái nghĩa như: *tốt/xấu*, *mạnh/yếu*, *cao cả/tâm thường*, *chủ động/bị động*, *tích cực/tiêu cực...* để nghiên cứu tính biểu trưng ngữ nghĩa của các từ. Kết quả thu được từ những thử nghiệm này lại chính là sự đánh giá về bản thân sự vật, hành động, thuộc tính hay những vận động ngoài ngôn ngữ.

Những nội dung cơ bản nhất liên quan đến vấn đề biểu trưng của tín hiệu ngôn ngữ, đến mối quan hệ liên tưởng và ý nghĩa liên hội là những cơ sở quan trọng mà chúng tôi dựa vào để nghiên cứu những giá trị biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt.

Tư liệu nghiên cứu

⁸ Ch. Bally, Dẫn theo Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, tr 176.

⁵ Hoàng Tuệ, *Về những từ gọi là từ láy trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 3.1978.

⁶ D. Guiraud, dẫn theo Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, tr 111.

⁷ F.de.Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, tr 217.

Nghiên cứu được thực hiện trên 904 câu thành ngữ có ít nhất một thành tố cấu tạo là tên gọi động vật được lấy từ các cuốn từ điển thành ngữ hiện có⁹. 904 thành ngữ này bao gồm cả các biến thể. Có tất cả 34 thành ngữ có biến thể, trong đó thành ngữ có nhiều biến thể nhất là 3 và ít nhất là 1. Loại thành ngữ 1 biến thể chiếm đa số (24/34, khoảng gần 70%), loại thành ngữ 3 biến thể chỉ có 2/34 (khoảng 6%) còn lại là các thành ngữ 2 biến thể.

Để xác định giá trị biểu trưng ngữ nghĩa, chúng tôi chủ yếu dựa vào logic hình thức và logic ngữ nghĩa của thành ngữ.

Logic hình thức được áp dụng đối với những dạng đơn giản, thường là dạng so sánh kiểu *chậm như rùa, nhát như cáy, ngu như bò, bản như chó...* Ở trường hợp này, giá trị biểu trưng chính là những thuộc tính mà chủ nhân sáng tạo đưa ra để so sánh. Chẳng hạn, ở các thành ngữ trên, con *rùa* biểu trưng cho sự *chậm chạp*, con *cáy* biểu trưng cho sự *nhút nhát*, con *bò* biểu trưng cho sự *ngu dốt*, con *chó* biểu trưng cho sự *bản thiu...*

Đối với những thành ngữ kiểu *thắng ruột ngựa, xanh đít nhái, lẩn mình trắm, gậy xác ve...* tình hình cũng tương tự như trên. Sự kiện ở thành tố phụ liên quan đến con vật hay một bộ phận nào đó của con vật biểu trưng cho đặc điểm, tính chất nêu ở phần chính. Chẳng hạn: *ruột ngựa là thắng, đít nhái là xanh, mình trắm là chắc lẩn...*

Logic ngữ nghĩa được áp dụng cho những thành ngữ khó xác định giá trị biểu trưng

hơn. Ở đây, người nghiên cứu có thể phải dựa vào những tri thức văn hoá dân gian, những quan niệm nhân sinh đã có của những chủ nhân sáng tạo. Đây là trường hợp những thành ngữ mà ý nghĩa được tạo ra theo cơ chế tạo nghĩa ẩn dụ kiểu *chó mặc váy lĩnh* hay *thả hổ về rừng...* Việc xác định giá trị biểu trưng trên thực tế có thể xảy ra theo nhiều hướng khác nhau:

Ví dụ: thành ngữ *Chó mặc váy lĩnh* có thể xác định theo hai hướng: hoặc có thể khai thác ở ý nghĩa “*đua đòi một cách kịch cớm, lố lảng, ví như loại chó mà mặc váy lĩnh thì càng chướng mắt, ngược đời hơn*”¹⁰. Nghĩa này đã được tạo trên cơ sở sự tương phản ngữ nghĩa giữa *váy lĩnh* (cái đẹp, chỉ dành cho con người) và *loài chó* (xấu xí, không bao giờ mặc gì) để nêu bật sự chướng mắt, ngược đời. Và như vậy, với ý nghĩa này, trong cách nhìn của người Việt, chó là biểu trưng cho những kẻ xấu xí. Cũng có thể khai thác ở một ý nghĩa khác “*chuyện hoang đường, ngược đời, không thể có được*”¹¹. Theo những tri thức văn hoá dân gian, váy lĩnh là thứ quý hiếm mà ngày xưa, chỉ có những bậc vua chúa, quan lại mới có để mặc, còn đối với những người bình dân thì váy lĩnh mãi mãi chỉ là mong ước, hướng chỉ là chó. Theo nghĩa này, chó trong quan niệm của người Việt là một con vật hạ đẳng, biểu trưng cho những kẻ thấp hèn, đáng khinh bỉ.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

(1) Về số lượng thành ngữ ứng với mỗi loài vật, trong số 64 loài xuất hiện ở 904 thành ngữ, hai loài có số lượng thành ngữ lớn hơn cả là chim (157 thành ngữ) và cá

⁹ Vũ Quang Hào, Vũ Thuý Anh, *Từ điển thành ngữ tiếng Việt*, NXB KHXH, Hà Nội 1993.

- Nguyễn Lực, Lương Văn Đang, Phương Tri, *Từ điển thành ngữ tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, 1978.

- Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành, *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1993.

¹⁰ Vũ Quang Hào, Vũ Thuý Anh, *Từ điển thành ngữ tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1986.

¹¹ Vũ Quang Hào, Vũ Thuý Anh, *Từ điển thành ngữ tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1986.

(113 thành ngữ). Có thể giải thích tần số xuất hiện này từ hai góc độ, góc độ văn hoá và góc độ ngôn ngữ.

Từ góc độ văn hoá, đây là sự phản ánh cuộc sống của các cư dân nông nghiệp lúa nước buổi đầu với việc khai thác những sản vật sẵn có từ thiên nhiên bằng săn, bắt, hái, lượm. Trong cuộc sống đó, cá, một sinh vật sống trong ruộng nước, trở thành một sinh vật gần gũi và dễ quan sát, là nguồn sống của họ. Thật vậy, *cùng với cơm, cá là một loại thức ăn chính của người Việt*, cũng như vậy, *cùng với nghề nông, nghề ngư là một nghề chính*¹². Đối với loài chim, ta có thể dựa vào nguyên lí của sự cân bằng sinh thái để lí giải cho sự hiện diện đông đảo của chúng ở nơi ruộng nước. Theo nguyên lí này, đã có cá và những động vật dưới nước thì sẽ có những loài chim nước chân dài, mỏ dài, ăn các động vật dưới nước và có lối sống lưỡng cư như cò, vạc, bồ nông, bói cá, mòng kết, giang, sếu....

Từ góc độ ngôn ngữ, kết quả cho thấy những tên gọi *chim* và *cá* nói chung xuất hiện trong thành ngữ với tỉ lệ không nhiều lắm, chỉ khoảng 1/3, còn lại là những loài chim và cá cụ thể như *cò, vạc, giang, sếu, chích choè, chèo bẻo...* hay *cá mè, cá trắm, cá chép, cá sần sật, cá thồn bon...* Vì vậy, xét về mặt từ vựng học, hai từ *chim* và *cá* có cái gì đó không gần với danh từ định danh sự vật mà gần hơn với một danh từ chỉ loại để chỉ tất cả những “*động vật có xương sống, đầu có mỏ, thân phủ lông vũ, có cánh để bay, để trúnng*” hay để chỉ tất cả những “*động vật có xương sống, sống dưới nước, thở bằng mang, bơi bằng vây*”¹³. Với tư cách là danh từ chỉ loại, chim và cá ở đây không thể được coi như những con vật kiểu như chó, gà, lợn.... được. Với trường biểu vật rất

rộng, có khả năng bao quát được nhiều loài nhỏ thì tần số xuất hiện cao đến bất ngờ của hai loài trên đây là có thể hiểu được. Thật vậy, thống kê trên tư liệu cho thấy ngoài 1/3 số thành ngữ nói đến chim và cá chung chung, trong 2/3 còn lại, có tới trên 30 loài chim và trên 20 loài cá cụ thể được nói đến.

(2) Về phạm vi biểu hiện của hình ảnh biểu trưng. Có thể thấy rằng, những hình ảnh biểu trưng mà người Việt gán cho các loài vật thường có hai loại: một là *những biểu trưng chung* kiểu: chó biểu trưng cho sự ngu dại (*ngu như chó, dại như chó...*) hay chó biểu trưng cho sự tâm thương, đáng khinh bỉ (*chó mặc váy lĩnh, chó chê cứt nát...*) hay gà biểu trưng cho của cải (chửi như mất gà, một tiền gà ba tiền thóc...) và hai là *những biểu trưng trong những tình thế cụ thể* kiểu chó phải pháo biểu trưng cho sự sợ hãi (*chạy như chó phải pháo*) hay gà mắc tóc biểu trưng cho sự lúng túng (*lúng túng như gà mắc tóc*). Trong hai loại biểu trưng nói trên, điều nổi trội có thể quan sát được là đối với những loài vật nuôi như chó, gà, lợn, trâu, bò..., những biểu trưng trong những tình thế cụ thể chiếm tới 70% số thành ngữ, 30% còn là những biểu trưng chung. Ví dụ: chó chỉ có 3 biểu trưng chung nhưng có tới 11 biểu trưng trong những tình thế cụ thể, gà có 3 biểu trưng chung nhưng cũng có tới 7 biểu trưng trong những tình thế cụ thể... Kết quả này cho thấy sự gần gũi của chủ nhân sáng tạo đối với những loài vật nuôi của họ. Mức độ gần gũi khiến họ không chỉ dừng lại ở những ý niệm chung chung về chúng mà cho phép họ quan sát chúng một cách tỉ mỉ hơn, ở những góc độ tinh tế hơn, qua những tình thế cụ thể hơn, để rồi liên tưởng và tái hiện chúng bằng những hình ảnh sống động và giàu sức biểu hiện hơn.

Đối với các loài động vật hoang dã như hổ, voi, chim, cá... thì tình hình khác hẳn. Trong tương quan giữa những biểu trưng chung và những biểu trưng của những tình

¹² Toan Ánh, *Phong tục Việt Nam*, Nhà sách Khai sáng, Sài Gòn, tr 33.

¹³ Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, tr 154 & 95.

thể cụ thể, khác hẳn với các loài vật nuôi, các loài vật hoang dã có số lượng các biểu trưng chung rất chiếm ưu thế. Chẳng hạn hổ có 3 biểu trưng chung, 1 biểu trưng trong tình thể cụ thể và chủ yếu biểu trưng cho sự độc ác, dữ tợn; voi chủ yếu biểu trưng cho sự to lớn, khoẻ mạnh; cò vạc chủ yếu biểu trưng cho sự vất vả, cú chủ yếu biểu trưng cho sự xấu xí cả về hình thức lẫn tính nết, phẩm hạnh... Điều đó cho thấy mức độ kém gần gũi với những loài vật này của chủ nhân sáng tạo. Những giá trị biểu trưng ngữ nghĩa mà người Việt gán cho chúng chủ yếu dừng lại ở những ý niệm trừu tượng, chứ không có vẻ là kết quả của những quan sát cụ thể, tỉ mỉ, phản ánh một sự gần gũi, quen thuộc nào đó.

Đơn cử một ví dụ về con cò chẳng hạn. Đây là một loài chim hoang dã nhưng khá gần gũi với cư dân nông nghiệp lúa nước, tuy thế, sự quan sát của người Việt đối với nó cũng chỉ là những ý niệm trừu tượng như: ý niệm về sự vất vả, khổ cực (*năm vạc tháng cò, thân cò cũng như thân lươn, lặn lội thân cò...*); ý niệm về sự mệt nhọc đến kiệt sức (*lả cò bợ, mướt cò bợ...*); ý niệm về sự xấu xa, cơ hội (*cốc mò cò xơi, đục nước béo cò, chơi cò cò mổ mắt...*). Vậy mà, theo nhận xét của nhiều nhà nghiên cứu văn hoá Việt, trong số tất cả các loài chim nước (chân dài, cổ dài, mỏ dài) kiếm ăn trên đồng ruộng thì cò là con vật gần gũi với người nông dân hơn cả, “*người dân lao động Việt Nam đã mượn đời sống của con cò để thể hiện đời sống của mình và dùng hình ảnh cò để gọi hứng, để tả sự mong muốn của mình, nói lên những đức tính của mình, nông nổi khổ cực của mình và cả những thói xấu của mình nữa*”¹⁴.

(3) Về sắc thái nghĩa biểu trưng, kết quả cho thấy sắc thái nghĩa không tốt tỏ ra chiếm ưu thế (hơn 70% thành ngữ), sắc thái nghĩa

tốt không nhiều, chỉ chiếm khoảng 1/4 số thành ngữ được nghiên cứu. Trong tương quan giữa hai tuyến vật nuôi và vật hoang dã thì sắc thái nghĩa tốt lại nghiêng hẳn về phía vật hoang dã và chủ yếu tập trung ở một số loài nhất định. Chẳng hạn các loài chim đẹp như công, loan, phượng thường biểu trưng cho vẻ đẹp hình thức, cho hạnh phúc lứa đôi; ong bướm biểu trưng cho sự đoàn tụ, xum vầy, rất nhiều thành ngữ về cá biểu trưng cho một cuộc sống no đủ, sung sướng; voi biểu trưng cho sức khoẻ, rồng biểu trưng cho sự cao quý.... Ngược lại, sắc thái nghĩa xấu tập trung nhiều hơn ở các thành ngữ liên quan đến vật nuôi. Sắc thái này chiếm tới 95% ở các thành ngữ liên quan đến chó và lợn, trên 80% ở những thành ngữ liên quan đến gà và khoảng trên 50% ở những thành ngữ liên quan đến trâu, bò...

Ví dụ về biểu trưng của con chó. Chó có ba biểu trưng chung là (1) biểu trưng cho sự ngu ngốc, dại dột (ngu như chó, dại như chó); (2) biểu trưng cho sự bản thủ (*bản như chó*); và (3) biểu trưng cho sự tầm thường, đáng khinh bỉ (*chó mặc váy lĩnh, chó chê cắt nát, chơi chó chó liếm mặt...*), và có rất nhiều biểu trưng trong những tình thế cụ thể như: chó trèo chạn biểu trưng cho sự lười biếng (*ngay lưng như chó trèo chạn*); chó chui gầm chạn biểu trưng cho một vị trí không tương xứng của chàng rể trong gia đình vợ, có nét nghĩa gì đó như một sự nhục nhã, dễ bị coi thường (*như chó chui gầm chạn*); chó cái trốn con biểu trưng cho sự trốn việc (*như chó cái trốn con*); chó sủa, chó cắn cắn biểu trưng cho sự ăn nói khó nghe (*cắm cắn như chó cắn ma, lấu bấu như chó hóc xương...*); chó cụp đuôi biểu trưng cho sự thất bại nhục nhã (*lui lui như chó cụp đuôi*)...

Có thể thấy, sắc thái bình giá trong các thành ngữ trên quá rõ ràng đến nỗi ai cũng thấy rằng trong cách đánh giá của người Việt, chó có một thân phận tầm thường, xấu

¹⁴ Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ - ca dao - dân ca Việt Nam*, Hà Nội 1991, tr 87.

xa, đáng khinh bỉ. Trong giao tiếp ứng xử của người Việt, một trong những hành động nói đe dọa thể diện, làm tổn hại thể diện nguy hiểm nhất đối với bất kỳ ai là bị xem như chó, bị chửi là chó, bị so với chó. Trong gia đình truyền thống người Việt, chó mang thân phận của kẻ tôi đòi, phải gối đầu nằm sượng, trông nhà canh cửa. Và hơn cả, một điều được coi là cực kỳ nhục nhã, không thể chấp nhận được trong suy nghĩ của người Việt về chó đó là chó dường như là một con vật nuôi duy nhất ăn phân người.

Về mức độ biểu hiện, những sắc thái nghĩa xấu như đã nêu có thể có ở nhiều mức độ khác nhau. Có khi chỉ là một lời nhắc nhở nhẹ nhàng (*tự nhiên như ruồi, giận cá chém thớt...*), có khi là một lời bóng bẩy mỉa mai (*nói hươu nói vượn, khéo vẽ con sư tử cộc...*), có khi là một lời chê thực sự (*nhảm nhảm như chó cắn ma, xấu như khi...*), cũng có khi là một lời chửi, một lời thóa mạ (*ngu như chó, chấy nhà mới ra mặt chuột...*)

Sự nổi trội của sắc thái nghĩa không tốt ở các thành ngữ trên có thể phản ánh một phần nào đó phong cách ứng xử ngôn từ của người Việt. Mượn những hình ảnh, thuộc tính, tình thế... của những loài vật nào đó để nói về con người, thể hiện sự phê phán, chê bai kín đáo và ý nhị là một trong những phong cách ngôn từ của người Việt nói riêng, và có lẽ, của người châu Á nói chung. Điều này phản ánh đặc điểm tính cách, chiều sâu và vẻ đẹp văn hoá trong ứng xử mang tính bản sắc của người Việt.

Thay lời kết

Là một đơn vị định danh bậc hai, thành ngữ hoàn toàn có lí do về mặt ngữ nghĩa. Qua cách cấu tạo, cách dùng, người ta thổi vào đó những giá trị biểu trưng, những ý nghĩa trừu tượng dưới hình thức những sự vật cụ thể. Giá trị biểu trưng trong thành ngữ chính là những giá trị ngữ nghĩa nhất định mà cộng đồng người bản ngữ gán cho một sự vật, một hiện tượng, một thuộc tính, một

tình thế nào đó theo cách cảm nhận và suy ngẫm của họ. Những cảm nhận đó có liên quan hoặc phụ thuộc vào việc lựa chọn những dấu hiệu, những đặc điểm mà người Việt cho là đặc thù đối với mỗi loài vật. Trải qua một quá trình sử dụng, cảm nhận, suy ngẫm, liên tưởng với những cái có tính tương liên trong cuộc sống mà con người nhận thấy ở những loài vật, từ đó, họ tạo ra những biểu tượng. Cái cảm nhận, hay những giá trị biểu trưng này là thuộc về ngôn ngữ, thuộc về cách cấu tạo, liên hệ, diễn tả của cộng đồng người bản ngữ. Nó có thể không đồng nhất với sự nhận thức khoa học về những loài vật đó.

Tài liệu tham khảo

1. Toan Ánh, *Phong tục Việt Nam*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1972.
2. Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987.
3. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1981.
4. Vũ Quang Hào, Vũ Thuý Anh, *Từ điển thành ngữ tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986.
5. Trịnh Cẩm Lan, *Nghiên cứu đặc điểm cấu trúc, ngữ nghĩa và những giá trị biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt (Trên cơ sở thành ngữ có thành tố cấu tạo là tên gọi động vật)*, Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ học, Hà Nội, 1995.
6. Nguyễn Lực, Lương Văn Đăng, Phương Tri, *Từ điển thành ngữ tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, 1978.
7. Ch. Osgood, G. Suci, P. Tannenbaum, *The measurement of meaning*, Unbana, 1957.
8. Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ - ca dao - dân ca Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội, 1978.
9. F. De. Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1977.
10. Hoàng Tuệ, *Về những từ gọi là "từ láy" trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 3, 1978.
11. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành, *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1993.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 29-11-2008)